HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND Dự thảo đã tiếp thu, chỉnh sửa	*Bình Phước, ngày tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Thông qua dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kế hoạch bổ sung vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2024 và Công văn số ---/UBND-TH ngày -- tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND-KTNS ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương năm 2025 với các nội dung như sau:

I. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương là 4.834 tỷ 379 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung: 694 tỷ 379 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.790 tỷ đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.350 tỷ đồng.

(Kèm theo biểu tổng hợp)

II. Phương án phân bổ: 4.834 tỷ 379 triệu đồng, bao gồm:

1. Nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung: 694 tỷ 379 triệu đồng

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố: 335 tỷ đồng
(quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020)
- Trả nợ ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp) 15 tỷ 790 triệu đồng
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương: 147 tỷ đồng
- Vốn tất toán các công trình đã quyết toán: 50 tỷ đồng
- Thực hiện dự án: 146 tỷ 589 triệu đồng
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2025: 146 tỷ 589 triệu đồng

2. Nguồn thu sử dụng đất: 2.790 tỷ đồng

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố
(thu của các huyện, thị xã, thành phố để chi XDCB theo Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND): 810 tỷ đồng
- Thực hiện dự án: 1.980 tỷ đồng
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2025: 688 tỷ 800 triệu đồng
+ Dự án khởi công mới năm 2025: 1.291 tỷ 200 triệu đồng

3. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.350 tỷ đồng

Trong đó:

- Vốn đối ứng ngân sách trung ương: 150 tỷ đồng
- Thực hiện dự án: 1.200 tỷ đồng

+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2025: 442 tỷ 500 triệu đồng

+ Dự án khởi công mới năm 2025: 757 tỷ 500 triệu đồng

(Kèm theo biểu số 1)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày … tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Hằng

BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024		Thực hiện giải ngân 5 tháng đầu năm 2024			Ước thực hiện giải ngân 6 tháng đầu năm 2024			Ước thực hiện cả năm 2024			Dự kiến kế hoạch vốn 2025
			TW giao	Tỉnh giao	Số vốn	Tỷ lệ %		Số vốn	Tỷ lệ %		Số vốn	Tỷ lệ %		
						TW giao	Tỉnh giao		TW giao	Tỉnh giao		TW giao	Tỉnh giao	
	TỔNG SỐ	**40.388.731**	**5.545.462**	**5.630.202**	**1.036.091**	**19**	**18**	**1.556.000**	**28**	**28**	**5.068.500**	**91**	**90**	
I	**Vốn ngân sách trung ương**	**6.979.485**	**784.352**	**784.352**	**53.626**	**7**	**7**	**140.000**	**18**	**18**	**758.500**	**97**	**97**	
1	**Vốn trong nước**	**6.391.248**	**739.691**	**739.691**	**53.626**	**7**	**7**	**140.000**	**19**	**19**	**713.500**	**96**	**96**	
1.1	Các Chương trình mục tiêu	4.763.034	395.800	395.800	44.640	11	11	100.000	25	25	390.000	99	99	
1.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	1.384.214	343.891	343.891	8.986	3	3	40.000	12	12	323.500	94	94	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	794.233	188.432	188.432				9.500	5	5	170.000	90	90	
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	10.111	3.699	3.699				500	14	14	3.500	95	95	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	579.870	151.760	151.760	8.986	6	6	30.000	20	20	150.000	99	99	
1.3	Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	244.000												
2	**Vốn nước ngoài**	**588.237**	**44.661**	**44.661**							**45.000**	**101**	**101**	
II	**Vốn ngân sách địa phương**	**33.409.246**	**4.761.110**	**4.845.850**	**982.465**	**21**	**20**	**1.416.000**	**30**	**29**	**4.310.000**	**91**	**89**	**4.834.379**
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	2.693.600	493.310	493.310	182.233	37	37	265.000	54	54	490.000	99	99	694.379
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	25.748.369	3.100.000	3.109.740	451.006	15	15	551.000	18	18	2.600.000	84	84	2.790.000
2.1	Khối tỉnh			2.431.580										1.980.000
2.2	Khối huyện			678.160										810.000
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.803.415	1.150.000	1.225.000	349.226	30	29	600.000	52	49	1.220.000	106	100	1.350.000
4	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	112.100	17.800	17.800										

Ghi chú:

1. Dự kiến thu tiền SDĐ khối tỉnh năm 2025 là 2.200 tỷ đồng, trích 10% để lại chi dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính 220 tỷ đồng; số còn lại chi đầu tư phát triển là 1.980 tỷ đồng.
2. Dự kiến thu tiền SDĐ khối huyện năm 2025 là 900 tỷ đồng, trích 10% để lại chi dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính 90 tỷ đồng; số còn lại chi đầu tư phát triển là 810 tỷ đồng.

Biểu số 1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 27/5/2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	Tổng số		**38.430.934**	**19.733.759**	**13.917.177**	**4.845.850**	**493.310**	**3.109.740**	**1.225.000**	**17.800**	**953.610**	**4.834.379**	**694.379**	**2.790.000**	**1.350.000**	
A	**Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố**			**8.967.024**	**7.097.892**	**981.760**	**303.600**	**678.160**	**-**		**269.084**	**1.145.000**	**335.000**	**810.000**		
B	**Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)**		**495.557**	**64.860**		**16.070**	**16.070**				**5.033**	**15.790**	**15.790**			Sở Tài chính
C	**Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương**					**10.000**	**10.000**									
D	**Hoàn trả ngân sách tỉnh**					**1.583.000**	**-**	**1.583.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
I	Dự kiến hụt thu tiền sử dụng đất khối tỉnh năm 2024					1.533.000		1.533.000								
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh					50.000		50.000				-				
E	**Vốn đối ứng ngân sách trung ương**		**2.686.000**	**2.231.000**	**1.940.285**	**536.600**	**-**	**152.200**	**384.400**	**-**	**177.798**	**297.000**	**147.000**	**-**	**150.000**	
1	Chương trình MTQG nông thôn mới			1.295.000	1.295.000	159.000			159.000		1.126	150.000			150.000	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			250.000	176.400	15.400	-		15.400			10.000	10.000			Ban Dân tộc phối hợp Sở LĐTBXH tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
-	Vốn đối ứng NSTW					5.000			5.000			-				
-	Vốn giảm 500 hộ nghèo theo kế hoạch của tỉnh					10.400			10.400			-				
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80.000	55.000	19.000			19.000			25.000	25.000			
4	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025		140.000	28.000	10.000	10.000			10.000			18.000	18.000			Sở Y tế
5	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt		646.000	186.000	50.000	50.000			50.000			56.000	56.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
6	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	345.000	306.885	256.200		152.200	104.000		171.521	38.000	38.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
7	Nâng cấp, mở rộng QL 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450.000	47.000	47.000	27.000			27.000		5.151	-				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
E	**Vốn tất toán các công trình đã quyết toán**			**154.375**	**173.507**	**24.180**		**2.980**	**21.200**		**24.099**	**50.000**	**50.000**			Sở KHĐT tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn
F	**Vốn thực hiện dự án**		**35.249.377**	**8.316.500**	**4.705.493**	**1.694.240**	**163.640**	**693.400**	**819.400**	**17.800**	**477.596**	**3.326.589**	**146.589**	**1.980.000**	**1.200.000**	
F1	**Dự án chuyển tiếp**		**6.670.557**	**6.613.000**	**4.705.493**	**1.694.240**	**163.640**	**693.400**	**819.400**	**17.800**	**477.596**	**1.277.889**	**146.589**	**688.800**	**442.500**	

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 27/5/2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
I	**Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị**		**5.191.557**	**4.406.600**	**2.858.703**	**934.800**	**43.600**	**693.400**	**180.000**	**17.800**	**298.332**	**806.800**	**42.000**	**625.800**	**139.000**	
1	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000	110.000	109.200	43.600	43.600				234	-				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng đường kết nối ngang QL14 kéo dài ĐT 755 nối ĐT 753	1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100.000	90.000	90.000	14.000		14.000			14.000	-				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng đường phía Tây QL13 kết nối Bàu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	396.000	151.999	100.000			100.000		26.272	143.000		143.000		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017; 1901/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	495.557	423.000	372.974	17.800				17.800						Ban QLDA ĐTXD tỉnh
5	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	72.000	30.000	20.000		20.000				42.000	42.000			UBND TP Đồng Xoài
6	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh đến QL14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	225.000	156.000	40.000		40.000			11.948	69.000			69.000	UBND TP Đồng Xoài
7	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	170.000	20.000		20.000			15.000	50.000			50.000	UBND huyện Đồng Phú
8	Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	57.000	15.000		15.000			10.000	50.000		50.000		UBND huyện Đồng Phú
9	Xây dựng đường từ ĐT.741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130.000	117.000	50.550	15.000		15.000			10.000	30.000		30.000		UBND huyện Đồng Phú
10	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riềng Đỏ từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	17.000	15.000		15.000			10.000	17.200		17.200		UBND huyện Đồng Phú
11	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối QL13	2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30.000	27.000	26.700	12.000		12.000			10.000	-				UBND huyện Lộc Ninh
12	Xây dựng đường liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh kết nối QL13	2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30.000	27.000	27.000	11.000		11.000			10.000	-				UBND huyện Lộc Ninh
13	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45.000	40.500	40.000	16.000		16.000			7.500	-				UBND huyện Lộc Ninh
14	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160.000	54.500	54.000	19.000		19.000			19.000	-				UBND huyện Bù Đốp
15	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	49.500	47.000	20.000		20.000			7.498	-				UBND huyện Bù Đốp
16	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	72.100	36.000	20.000		20.000			11.467	36.000		36.000		UBND huyện Bù Đốp
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ ĐT.759B đoạn từ đồn biên phòng 789 đi sông Măng qua cửa khẩu Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	99.100	41.000	20.000		20.000				38.000		38.000		UBND huyện Bù Đốp
18	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 760 từ ngã tư ĐT 741 đến cầu Đăk Ơ xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ ĐT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	135.000	115.000	25.000		25.000			10.000	20.000		20.000		UBND huyện Bù Gia Mập

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 27/5/2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
19	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối TX Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến QL 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	67.500	49.000	25.000		25.000			5.000	18.500		18.500		UBND huyện Bù Gia Mập
20	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH từ xã Đa Kia qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	54.000	53.000	25.000		25.000			10.000	-				UBND huyện Bù Gia Mập
21	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	81.000	81.000	16.000		16.000				-				UBND huyện Bù Gia Mập
22	Xây dựng Đường từ QL14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thống Nhất	2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60.000	54.000	53.000	5.000		5.000			1.959	-				UBND huyện Bù Đăng
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ QL14 đi xã Đăk Nhau	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	72.000	71.000	20.000		20.000				-				UBND huyện Bù Đăng
24	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60.000	54.000	53.000	5.000		5.000			5.000	-				UBND huyện Bù Đăng
25	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	91.000	18.100	16.800	10.000		10.000				-				UBND thi xã Bình Long
26	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	79.300	55.580	30.000		30.000			409	23.000		23.000		UBND thi xã Bình Long
27	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	117.000	75.000	30.000		30.000			8.739	42.000		42.000		UBND thi xã Bình Long
28	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Rá	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000	45.000	45.000	20.000		20.000			2.969	-		-		UBND thị xã Phước Long
29	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	48.500	20.000		20.000			2.000	5.500		5.500		UBND thị xã Phước Long
30	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	72.000	70.000	40.000		40.000			4.279	-				UBND thị xã Phước Long
31	Xây dựng đường từ ĐT.759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Định và nhà tù Bà Rá	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	50.000	20.000		20.000				-				UBND thị xã Phước Long
32	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000	162.000	45.000	20.000		20.000				30.000		30.000		UBND huyện Hớn Quản
33	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xa Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	243.000	90.000	20.000		20.000			8.500	25.000		25.000		UBND huyện Hớn Quản
34	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quản	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	54.000	51.000	20.000		20.000				-				UBND huyện Hớn Quản
35	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	99.000	52.000	20.000		20.000				25.000		25.000		UBND huyện Hớn Quản
36	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng).	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000	45.000	42.000	20.000		20.000			15.175	-				UBND huyện Phú Riềng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 27/5/2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
37	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	180.000	160.000	50.000			50.000		49.731	20.000			20.000	UBND huyện Phú Riềng
38	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hớn Quản).	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	81.000	53.400	25.400		25.400			5.000	27.600		27.600		UBND huyện Phú Riềng
39	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	53.000	20.000		20.000			5.500	55.000		55.000		UBND huyện Phú Riềng
40	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 TT Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100.000	90.000	30.000	30.000			30.000		1.152	40.000		40.000		UBND thị xã Chơn Thành
II	**Hạ tầng khu công nghiệp, KKT**		**200.000**	**180.000**	**163.000**	**56.300**	**-**	**-**	**56.300**	**-**	**14.284**	**11.000**	**-**	**-**	**11.000**	
1	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	45.000	44.000	10.000			10.000		40					Ban QLDA ĐTXD tỉnh
2	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikico mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	45.000	34.000	20.000			20.000		666	11.000			11.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	45.000	42.000	15.000			15.000		8.538	-				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng nối tiếp mương thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50.000	45.000	43.000	11.300			11.300		5.040	-				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
III	**Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp**		**158.000**	**174.000**	**89.000**	**59.000**	**10.000**	**-**	**49.000**	**-**	**10.752**	**83.589**	**83.589**	**-**	**-**	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20.000	18.000	18.000	5.000	5.000				3.905	-				Chi cục Kiểm Lâm
2	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32.000	22.000	5.000	5.000				5.000	10.000	10.000			Liên minh HTX
3	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	124.000	49.000	49.000			49.000		1.847	73.589	73.589			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
IV	**Giáo dục và Đào tạo**		**260.000**	**1.074.000**	**1.072.000**	**264.000**	**-**	**-**	**264.000**	**-**	**79.792**	**51.000**	**-**	**-**	**51.000**	
1	Hỗ trợ các huyện xây dựng 280 phòng học			840.000	840.000	196.000	-	-	196.000	-	48.221	-	-	-	-	
1.1	Hỗ trợ huyện Bù Đăng 30 phòng học			203.000	203.000	21.000			21.000		5.881	-				
1.2	Hỗ trợ huyện Bù Đốp 30 phòng học			91.000	91.000	21.000			21.000		4.682	-				
1.3	Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 70 phòng học			119.000	119.000	49.000			49.000		11.946	-				
1.4	Hỗ trợ huyện Phú Riềng 20 phòng học			81.200	81.200	14.000			14.000			-				
1.5	Hỗ trợ huyện Hớn Quản 70 phòng học			77.000	77.000	49.000			49.000		15.217	-				
1.6	Hỗ trợ huyện Đồng Phú 40 phòng học			56.000	56.000	28.000			28.000			-				
1.7	Hỗ trợ thị xã Phước Long 20 phòng học			63.000	63.000	14.000			14.000		10.495	-				
1.8	Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 124 phòng học			86.800	86.800							-				
1.9	Hỗ trợ thị xã Bình Long 50 phòng học			35.000	35.000							-				
1.10	Hỗ trợ thị xã Chơn Thành 40 phòng học			28.000	28.000							-				

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 27/5/2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
2	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikico)	237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30.000	27.000	27.000	7.000			7.000		6.621	-				UBND huyện Hớn Quản
3	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30.000	27.000	27.000	7.000			7.000		4.352	-				UBND huyện Bù Đốp
4	Xây dựng trường TH Thanh Bình B	883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30.000	27.000	27.000	7.000			7.000		6.355	-				UBND huyện Bù Đốp
5	Xây dựng trường THPT Bình Long	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150.000	135.000	133.000	35.000			35.000		2.250					UBND TX Bình Long
6	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20.000	18.000	18.000	12.000			12.000		11.993	-				UBND huyện Bù Đăng
7	Dự án kiên cố hóa phòng học tạm, phòng học bán kiên cố cấp học Mầm non và Tiểu học cho vùng đồng bào DTTS, vùng sâu, vùng xa theo QĐ 900/QĐ-TTg (300 phòng học)	2212/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	300.000	270.000	68.000							51.000			51.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
V	**Văn hóa xã hội**		**330.000**	**297.000**	**272.790**	**96.140**	**70.040**	**-**	**26.100**		**70.552**	**21.000**	**21.000**	**-**	**-**	
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130.000	117.000	115.040	35.040	35.040				28.867					Đài PTTH và Báo Bình Phước
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	107.100	26.100			26.100		25.705					Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh BP	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80.000	72.000	50.650	35.000	35.000				15.980	21.000	21.000			Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VI	**Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số**		**531.000**	**481.400**	**250.000**	**190.000**	**15.000**	**-**	**175.000**	**-**	**3.884**	**225.000**	**-**	**-**	**225.000**	
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022-2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446.000	401.400	195.000	150.000			150.000		3.884	200.000			200.000	Sở Thông tin và Truyền thông
2	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận một cửa các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP	1721/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	30.000	30.000	30.000	15.000	15.000					-				Công an tỉnh
3	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55.000	50.000	25.000	25.000			25.000			25.000			25.000	Công an tỉnh
V	**Quản lý nhà nước**		**65.000**	**-**	**59.000**	**59.000**	**-**	**-**	**59.000**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh		65.000		59.000	59.000			59.000			-				Ban QLDA ĐTXD tỉnh
VI	**Quốc phòng - An ninh**		**128.000**	**115.200**	**35.000**	**35.000**	**25.000**	**-**	**10.000**		**-**	**79.500**	**-**	**63.000**	**16.500**	
1	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	43.000	38.700	10.000	10.000			10.000			28.000		28.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
2	Sở chỉ huy thống nhất tỉnh Bình Phước - giai đoạn 1; Mật danh: HBP-21/GĐ1	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50.000	45.000	10.000	10.000	10.000					35.000		35.000		Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35.000	31.500	15.000	15.000	15.000					16.500			16.500	Công an tỉnh
F2	**Dự án khởi công mới**		**28.578.820**	**1.703.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.048.700**	**-**	**1.291.200**	**757.500**	
I	**Giao thông - vận tải & Hạ tầng đô thị**		**28.578.820**	**1.703.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.048.700**	**-**	**1.291.200**	**757.500**	
1	Xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024	1.474.000	314.000								474.000			474.000	Ban QLDA ĐTXD tỉnh

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Đã bố trí vốn đến năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024					Giải ngân 5 tháng đầu năm 2024 (đến ngày 27/5/2024)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT			Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:			
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
2	Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)		25.540.000	1.233.500								1.233.500		950.000	283.500	Ban QLDA ĐTXD tỉnh
3	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	604.820	156.000								57.700		57.700		Ban QLDA ĐTXD tỉnh
4	Xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn ĐT.753 - ranh Bình Dương), tỉnh Bình Phước		960.000									283.500		283.500		Ban QLDA ĐTXD tỉnh